

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 236/2022/PHS-PL

V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên
năm 2022 (đã soát xét) và Báo cáo tỷ lệ
an toàn tài chính tại ngày 30/06/2022
(đã soát xét)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;**
- **ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: 24h 72h Bất thường Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (“Báo cáo tài chính bán niên năm 2022”) (đã soát xét) và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2022 (đã soát xét) như sau:

- 6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng đã được soát xét ngày 01 tháng 08 năm 2022 bao gồm:
 - a. Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/06/2022;
 - b. Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022;
 - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022;

- d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022;
- e. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tài chính bán niên năm 2022, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 45 tỷ đồng (giảm 19%) so với Báo cáo tài chính bán niên năm 2021. Nguyên nhân là:

- a. Tổng doanh thu tăng 80,3 tỷ đồng (37%), trong đó doanh thu hoạt động tăng 78,7 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,5 tỷ đồng và thu nhập khác tăng 0,1 tỷ đồng.
- b. Tổng chi phí tăng 91,1 tỷ đồng (57%), trong đó chi phí hoạt động tăng 21,2 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 15,9 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 56,7 tỷ đồng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 2,7 tỷ đồng.

6.3 Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2022 (đã soát xét).

7 **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã soát xét và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2022 đã soát xét: www.phs.vn, (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 (đã soát xét);
2. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2022 (đã soát xét).

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Khối Pháp lý.



Ông CHEN CHIA KEN



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

| | |
|---------------|---------------------------|
| 122/GP-UBCK | ngày 20 tháng 1 năm 2016 |
| 18/GPĐC-UBCK | ngày 22 tháng 6 năm 2016 |
| 23/GPĐC-UBCK | ngày 25 tháng 7 năm 2016 |
| 03/GPĐC-UBCK | ngày 23 tháng 1 năm 2017 |
| 03/GPĐC-UBCK | ngày 11 tháng 1 năm 2018 |
| 100/GPĐC-UBCK | ngày 29 tháng 11 năm 2018 |
| 107/GPĐC-UBCK | ngày 26 tháng 12 năm 2018 |
| 47/GPĐC-UBCK | ngày 21 tháng 8 năm 2019 |
| 12/GPĐC-UBCK | ngày 4 tháng 3 năm 2020 |
| 03/GCN-UBCK | ngày 16 tháng 6 năm 2020 |
| 04/GCN-UBCK | ngày 16 tháng 6 năm 2020 |
| 48/GPĐC-UBCK | ngày 24 tháng 6 năm 2021 |
| 82/GPĐC-UBCK | ngày 28 tháng 9 năm 2021 |
| 57/GCN-UBCK | ngày 31 tháng 12 năm 2021 |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887

ngày 20 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887 ngày 13 tháng 4 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------------|--------------------|
| Ông Albert Kwang-Chin Ting | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đoàn Hùng | Thành viên |
| Ông Wu, Jin-Jeng | Thành viên |
| Ông Chen Chia Ken | Thành viên |
| Bà Liu, Hsiu-Mei | Thành viên độc lập |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|--------------------------------|
| Ông Liew Sep Siang | Trưởng ban |
| Ông Chiu, Hsien-Chih | Thành viên |
| Bà Kuo, Ping-Min | Thành viên |
| | (từ ngày 31 tháng 3 năm 2022) |
| Ông Lii, San Rong | Thành viên |
| | (đến ngày 31 tháng 3 năm 2022) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|------------------------------|
| Ông Chen Chia Ken | Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Thu Nhân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Li, Hsin-Hsien | Phó Tổng Giám đốc |
| | (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower
8 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tầng trệt, Phòng G.4A, Tòa nhà E-Town 2
364 Cộng Hòa
Phường 13, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 5, Tòa nhà Vinafor
127 Lò Đúc
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex
N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh Quận 1 Phòng 1003A, Tầng 10
81-83-83B-85 Hàm Nghi
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00188-22-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|-----------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 4.229.577.607.277 | 4.694.128.159.696 |
| I | Tài sản tài chính | 110 | | 4.225.934.964.217 | 4.690.984.620.985 |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5 | 675.173.698.293 | 324.775.589.207 |
| 1.1 | Tiền | 111.1 | | 211.050.631.505 | 108.134.947.665 |
| 1.2 | Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 464.123.066.788 | 216.640.641.542 |
| 2 | Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”) | 112 | 7(a) | 16.137.669.152 | 19.421.700.137 |
| 3 | Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 113 | 7(b) | 746.723.000.000 | 600.223.000.000 |
| 4 | Các khoản cho vay | 114 | 7(c) | 2.720.420.921.418 | 3.538.093.574.660 |
| 6 | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính | 116 | 11(a) | (6.337.025.917) | (6.837.025.917) |
| 7 | Các khoản phải thu | 117 | 8 | 62.658.743.357 | 46.758.401.725 |
| 7.2 | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính | 117.2 | | 62.658.743.357 | 46.758.401.725 |
| 8 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 118 | | 1.180.032.485 | 1.700.718.932 |
| 9 | Phải thu các dịch vụ cung cấp | 119 | 9 | 3.461.101.861 | 160.061.219.299 |
| 12 | Các khoản phải thu khác | 122 | 10 | 12.767.437.413 | 13.102.930.024 |
| 13 | Dự phòng phải thu khó đòi | 129 | 11(b) | (6.250.613.845) | (6.315.487.082) |
| II | Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 3.642.643.060 | 3.143.538.711 |
| 1 | Tạm ứng | 131 | | 118.505.000 | 197.450.000 |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 12(a) | 3.524.138.060 | 2.946.088.711 |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250) | 200 | | 79.487.576.038 | 72.782.576.721 |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 29.366.599.247 | 29.692.392.748 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 18.567.209.851 | 17.280.533.688 |
| | Nguyên giá | 222 | | 46.544.511.267 | 43.628.468.326 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (27.977.301.416) | (26.347.934.638) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 10.799.389.396 | 12.411.859.060 |
| | Nguyên giá | 228 | | 22.433.666.400 | 22.433.666.400 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (11.634.277.004) | (10.021.807.340) |
| IV | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | 15 | - | 3.461.452.486 |
| V | Tài sản dài hạn khác | 250 | | 50.120.976.791 | 39.628.731.487 |
| 1 | Ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 16 | 4.385.259.218 | 4.379.289.498 |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 12(b) | 20.056.127.145 | 13.006.695.427 |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | 17 | 1.186.352.379 | 278.630.494 |
| 4 | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 254 | 18 | 14.464.116.068 | 11.964.116.068 |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | 255 | 19 | 10.029.121.981 | 10.000.000.000 |
| | TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 4.309.065.183.315 | 4.766.910.736.417 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 2.726.485.996.524 | 3.162.246.553.967 |
| I Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 2.724.504.476.232 | 3.160.454.543.133 |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | | 2.176.615.000.000 | 2.255.000.000.000 |
| 1.1 Vay ngắn hạn | 312 | 20 | 2.176.615.000.000 | 2.255.000.000.000 |
| 6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 21 | 475.986.082.347 | 848.064.294.306 |
| 8 Phải trả người bán | 320 | | 886.029.757 | 2.418.827.205 |
| 10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 22 | 8.631.730.896 | 18.501.026.789 |
| 11 Phải trả người lao động | 323 | | 6.146.000 | 6.146.000 |
| 12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 362.843.823 | 374.662.823 |
| 13 Chi phí phải trả | 325 | 23 | 20.927.853.559 | 29.275.186.647 |
| 15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | 36.363.637 | 3.333.330 |
| 17 Các khoản phải trả khác | 329 | 24 | 41.052.426.213 | 6.811.066.033 |
| II Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 1.981.520.292 | 1.792.010.834 |
| 12 Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | 1.981.520.292 | 1.792.010.834 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 1.582.579.186.791 | 1.604.664.182.450 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.582.579.186.791 | 1.604.664.182.450 |
| 1 Vốn cổ phần | 411 | | 1.500.097.005.000 | 1.399.998.815.000 |
| 1.1 Vốn cổ phần | 411.1 | 25(a) | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| 1.4 Vốn khác | 411.4 | 25(b) | 100.098.190.000 | - |
| 1.5 Cổ phiếu quỹ | 411.5 | | (1.185.000) | (1.185.000) |
| 4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 12.064.998.139 | 12.064.998.139 |
| 5 Quỹ dự phòng tài chính | 415 | | 12.064.998.139 | 12.064.998.139 |
| 7 Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 58.352.185.513 | 180.535.371.172 |
| 7.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | 90.076.031.472 | 169.653.012.807 |
| 7.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (31.723.845.959) | 10.882.358.365 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400) | 440 | | 4.309.065.183.315 | 4.766.910.736.417 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | Mã số | 30/6/2022 VND | 31/12/2021 VND | |
|---|--|------------------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY | | | | |
| 6 | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu) | 006 | 139.999.510 | 139.999.510 |
| 7 | Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu) | 007 | 490 | 490 |
| 8 | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty | 008 | 2.994.520.000 | 3.596.490.000 |
| 9 | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty | 009 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 10 | TSTC chờ về của Công ty | 010 | 115.000.000 | 530.000.000 |
| 13 | TSTC được hưởng quyền của Công ty | 013 | 108.600.000 | 122.800.000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1 | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng | 021 | 6.210.251.012.000 | 6.163.044.661.000 |
| a | <i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | 021.1 | 5.504.003.182.000 | 5.709.378.146.000 |
| b | <i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i> | 021.2 | 183.951.450.000 | 38.204.410.000 |
| c | <i>TSTC giao dịch cầm cố</i> | 021.3 | 201.962.180.000 | 180.639.500.000 |
| d | <i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i> | 021.4 | 203.408.630.000 | 70.000 |
| e | <i>TSTC chờ thanh toán</i> | 021.5 | 116.925.570.000 | 234.822.535.000 |
| 2 | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng | 022 | 588.873.040.000 | 596.740.910.000 |
| a | <i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> | 022.1 | 116.735.940.000 | 89.740.910.000 |
| b | <i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i> | 022.2 | 472.137.100.000 | 507.000.000.000 |
| 3 | TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng | 023 | 171.294.430.000 | 182.014.779.000 |
| 6 | TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng | 025 | 61.762.050.000 | 73.407.360.000 |
| 7 | Tiền gửi của khách hàng | 026 | 456.687.216.864 | 298.101.713.984 |
| 7.1 | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 027 | 291.754.027.740 | 210.209.375.966 |
| 7.2 | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD | 027.1 | 164.933.189.124 | 87.892.338.018 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 30/6/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|--------------|----------------------|-----------------------|
| 8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 031 | 291.754.027.740 | 210.209.375.966 |
| 8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 031.1 | 274.268.396.036 | 204.454.900.215 |
| 8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 031.2 | 17.485.631.704 | 5.754.475.751 |

Ngày 1 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| | | | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------|--|-----------|--------|----------------------------|------------------------|
| | | Mã | Thuyết | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | | số | minh | VND | VND |
| I DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | |
| 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi hoặc lỗ (“FVTPL”) | 01 | | 1.109.243.508 | 6.328.712.656 |
| a | Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL | 01.1 | 26 | 2.487.661.438 | 3.324.769.516 |
| b | Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL | 01.2 | | (1.499.200.715) | 2.855.973.312 |
| c | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL | 01.3 | | 120.782.785 | 147.969.828 |
| 1.2 | Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 02 | 27 | 19.730.021.723 | 10.935.201.136 |
| 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 28 | 156.244.424.237 | 94.542.243.878 |
| 1.4 | Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - | 80.000 |
| 1.6 | Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | | 109.594.631.820 | 96.621.070.024 |
| 1.9 | Doanh thu lưu ký chứng khoán | 09 | | 1.706.252.266 | 1.083.627.511 |
| 1.10 | Doanh thu tư vấn | 10 | | 390.161.616 | 367.272.727 |
| 1.11 | Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 486.738.291 | 671.637.723 |
| Tổng doanh thu hoạt động | | 20 | | 289.261.473.461 | 210.549.845.655 |
| II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | |
| 2.1 | Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL | 21 | | 4.745.707.631 | 2.057.475.194 |
| a | Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL | 21.1 | 26 | 3.048.704.022 | 2.065.617.326 |
| b | Chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL | 21.2 | | 1.697.003.609 | (8.142.132) |
| 2.2 | Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | - | 1.100.000 |
| 2.4 | Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu | 24 | 11(a) | (500.000.000) | - |
| 2.6 | Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 1.344.389.188 | 943.499.730 |
| 2.7 | Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | 29 | 106.000.832.211 | 89.393.324.754 |
| 2.10 | Chi phí lưu ký chứng khoán | 30 | | 1.991.244.386 | 1.396.893.637 |
| 2.11 | Chi phí nghiệp vụ tư vấn | 31 | | 941.330.886 | 853.933.486 |
| 2.12 | Thu nhập hoạt động khác | 32 | 11(b) | (64.873.237) | (1.409.954.067) |
| Tổng chi phí hoạt động | | 40 | | 114.458.631.065 | 93.236.272.734 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| | | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------|--|-----------|----------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| III | DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.1 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | 5.564.385.183 | 4.261.089.117 |
| 3.2 | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng | 42 | | 443.142.081 | 286.958.504 |
| | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | | 6.007.527.264 | 4.548.047.621 |
| IV | CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 4.1 | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | 44.862.476.431 | 4.473.430.160 |
| 4.2 | Chi phí lãi vay | 52 | 30 | 30.511.957.901 | 14.175.733.499 |
| | Tổng chi phí tài chính | 60 | | 75.374.434.332 | 18.649.163.659 |
| VI | CHI PHÍ QUẢN LÝ | 62 | 31 | 48.989.898.217 | 33.071.919.274 |
| VII | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62) | 70 | | 56.446.037.111 | 70.140.537.609 |
| VIII | THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1 | Thu nhập khác | 71 | | 250.160.014 | 138.146.881 |
| 8.2 | Chi phí khác | 72 | | - | 169.237.292 |
| | Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72) | 80 | | 250.160.014 | (31.090.411) |
| IX | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN | | | | |
| | TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) | 90 | | 56.696.197.125 | 70.109.447.198 |
| 9.1 | Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 99.302.401.449 | 69.272.831.754 |
| 9.2 | (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (42.606.204.324) | 836.615.444 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|------------|-------------|----------------------------|------------------------|
| | | | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| X CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 11.581.427.984 | 14.265.361.991 |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 32 | 12.489.149.869 | 13.756.808.986 |
| 10.2 (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | 32 | (907.721.885) | 508.553.005 |
| XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100) | 200 | | 45.114.769.141 | 55.844.085.207 |
| XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC | 300 | | - | - |
| XIII THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU | 500 | | | (trình bày lại) |
| 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 501 | 33 | 301 | 579 |

Ngày 1 tháng 8 năm 2022

Người lập:



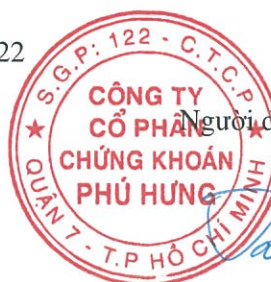
Bà Nguyễn Phương Trinh
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
| | | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 Lợi nhuận trước thuế TNDN | 01 | 56.696.197.125 | 70.109.447.198 |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản | 02 | 57.810.258.391 | 9.345.132.733 |
| Khấu hao tài sản cố định | 03 | 4.164.005.901 | 3.434.334.429 |
| Các khoản dự phòng | 04 | (375.363.779) | (1.409.954.067) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 05 | 39.410.000.000 | 2.027.500.000 |
| Chi phí lãi | 06 | 30.511.957.901 | 14.175.733.499 |
| Dự thu tiền lãi | 08 | (15.900.341.632) | (8.882.481.128) |
| 3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ | 10 | 1.697.003.609 | (8.142.132) |
| Tăng/(giảm) do lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL | 11 | 1.697.003.609 | (8.142.132) |
| 4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ | 18 | 1.499.200.715 | (2.855.973.312) |
| Giảm/(tăng) do lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL | 19 | 1.499.200.715 | (2.855.973.312) |
| 5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18) | 30 | 117.702.659.840 | 76.590.464.487 |
| Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận theo FVTPL | 31 | 87.826.661 | (6.570.313.606) |
| Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 32 | (146.500.000.000) | (53.498.900.000) |
| Giảm/(tăng) các khoản cho vay | 33 | 817.672.653.242 | (692.960.683.645) |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp | 37 | 156.600.117.438 | (144.978.508.915) |
| Giảm các khoản phải thu khác | 39 | 335.492.611 | 148.237.987 |
| Tăng các tài sản khác | 40 | (2.456.146.701) | (2.890.336.540) |
| (Giảm)/tăng chi phí phải trả | 41 | (10.061.238.670) | 689.844.296 |
| Tăng chi phí trả trước | 42 | (4.292.145.781) | (5.562.134.767) |
| Thuế TNDN đã trả | 43 | (17.845.764.451) | (10.747.169.601) |
| Tiền lãi đã trả | 44 | (28.798.052.319) | (13.579.270.137) |
| Giảm phải trả cho người bán | 45 | (1.548.539.201) | (8.475.782.771) |
| (Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 46 | (11.819.000) | 1.791.000 |
| Tăng phải trả người lao động | 47 | (4.512.681.311) | 4.628.150.151 |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả khác | 48 | - | 16.210.000 |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả khác | 50 | (372.196.637.652) | 384.450.666.982 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | 504.175.724.706 | (472.737.735.079) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|------------|----------------------------|------------------------|
| | | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 61 | (3.175.667.000) | (2.673.925.269) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | (3.175.667.000) | (2.673.925.269) |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay ngắn hạn | 73 | 7.176.208.843.754 | 5.471.088.814.260 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | (7.294.003.843.754) | (4.961.131.314.260) |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 76 | (32.806.948.620) | (10.843.140) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | (150.601.948.620) | 509.946.656.860 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 90 | 350.398.109.086 | 34.534.996.512 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | 324.775.589.207 | 127.518.080.479 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5) | 103 | 675.173.698.293 | 162.053.076.991 |
| ▪ Tiền | 103.1 | 211.050.631.505 | 95.503.480.124 |
| ▪ Các khoản tương đương tiền | 103.2 | 464.123.066.788 | 66.549.596.867 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03b – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|----------------------------|------------------------|
| | | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 34.065.922.576.583 | 29.722.346.715.766 |
| Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (32.025.229.863.300) | (29.228.450.339.350) |
| Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | 40.016.427.000.424 | 35.926.044.501.991 |
| Nhận tiền ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD | 07.1 | 77.040.851.106 | 3.586.180.434 |
| Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | (41.974.771.690.687) | (36.264.647.782.043) |
| Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | (803.371.246) | (852.773.711) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 20 | 158.585.502.880 | 158.026.503.087 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | 298.101.713.984 | 204.242.106.418 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | 31 | 298.101.713.984 | 204.242.106.418 |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 32 | 298.101.713.984 | 204.242.106.418 |
| Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD | | 87.892.338.018 | 192.108.106 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40 | 456.687.216.864 | 362.268.609.505 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | 41 | 456.687.216.864 | 362.268.609.505 |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 42 | 456.687.216.864 | 362.268.609.505 |
| Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD | | 164.933.189.124 | 3.778.288.540 |

Ngày 1 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B04a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| | Số dư tại ngày | | Biến động trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | | | Số dư tại ngày | |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|--|-------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 1/1/2021 | 1/1/2022 | 30/6/2021 | | 30/6/2022 | | 30/6/2021 | 30/6/2022 |
| | VND | VND | Tăng VND | (Giảm) VND | Tăng VND | (Giảm) VND | VND | VND |
| Vốn cổ phần | 900.000.000.000 | 1.400.000.000.000 | - | - | - | - | 900.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| Vốn khác | - | - | - | - | 100.098.190.000 | - | - | 100.098.190.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (1.185.000) | (1.185.000) | - | - | - | - | (1.185.000) | (1.185.000) |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5.018.242.793 | 12.064.998.139 | - | - | - | - | 5.018.242.793 | 12.064.998.139 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5.018.242.793 | 12.064.998.139 | - | - | - | - | 5.018.242.793 | 12.064.998.139 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 83.393.613.237 | 180.535.371.172 | 55.844.085.207 | (29.699.838.300) | 87.720.973.465 | (209.904.159.124) | 109.537.860.144 | 58.352.185.513 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| Lợi nhuận đã thực hiện | 80.534.286.294 | 169.653.012.807 | 55.007.469.763 | - | 87.720.973.465 | - | 135.541.756.057 | 257.373.986.272 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (29.699.838.300) | - | (167.297.954.800) | (29.699.838.300) | (167.297.954.800) |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện | 2.859.326.943 | 10.882.358.365 | 836.615.444 | - | - | (42.606.204.324) | 3.695.942.387 | (31.723.845.959) |
| Tổng | 993.428.913.823 | 1.604.664.182.450 | 55.844.085.207 | (29.699.838.300) | 187.819.163.465 | (209.904.159.124) | 1.019.573.160.730 | 1.582.579.186.791 |

Ngày 1 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 9 năm 2021 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.400.000.000.000 VND (31/12/2021: 1.400.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 343 nhân viên (31/12/2021: 331 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

| Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ trích lập dự phòng |
|---|---------------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------------|-----------|
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 4 năm |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 5 năm |

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

| | Trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn cổ phần |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn cổ phần |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và do đó Thông tư 146 sẽ được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Ban Giám Đốc Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i) | 675.170.562.038 | 324.772.452.952 |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i) | 746.723.000.000 | 600.223.000.000 |
| Các khoản cho vay – gộp (ii) | 2.720.420.921.418 | 3.538.093.574.660 |
| Các khoản phải thu (ii) | 62.658.743.357 | 46.758.401.725 |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii) | 3.461.101.861 | 160.061.219.299 |
| Các khoản phải thu khác (ii) | 12.767.437.413 | 13.102.930.024 |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán | 14.464.116.068 | 11.964.116.068 |
| Tài sản dài hạn khác | 10.029.121.981 | 10.000.000.000 |
| | 4.245.695.004.136 | 4.704.975.694.728 |

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán từ 3 năm trở lên | 11.214.406.153 | 11.305.824.087 |
| Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm | 5.474.199.169 | 5.974.199.169 |
| Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 2 đến 3 năm | 862.826.748 | 862.826.748 |
| | 17.551.432.070 | 18.142.850.004 |

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi tại Công ty | 18 | 251.705 |
| Chứng khoán được giao dịch tại | 4.963.792.290 | 4.990.085.300 |
| ▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 1.065.890 | 1.325.500 |
| ▪ Sàn UPCOM | 4.962.726.400 | 4.988.759.800 |
| | 4.963.792.308 | 4.990.337.005 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|--|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 3 năm trở lên | 959.096.520 | 1.013.185.604 |

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND |
|--|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| Vay ngắn hạn | 2.176.615.000.000 | 2.201.706.734.189 | 2.201.706.734.189 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 475.986.082.347 | 475.986.082.347 | 475.986.082.347 |
| Phải trả người bán | 886.029.757 | 886.029.757 | 886.029.757 |
| Chi phí phải trả | 12.142.248.974 | 12.142.248.974 | 12.142.248.974 |
| Các khoản phải trả khác | 41.052.426.213 | 41.052.426.213 | 41.052.426.213 |
| | 2.706.681.787.291 | 2.731.773.521.480 | 2.731.773.521.480 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND |
| Vay ngắn hạn | 2.255.000.000.000 | 2.263.555.488.558 | 2.263.555.488.558 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 848.064.294.306 | 848.064.294.306 | 848.064.294.306 |
| Phải trả người bán | 2.418.827.205 | 2.418.827.205 | 2.418.827.205 |
| Chi phí phải trả | 10.576.372.027 | 10.576.372.027 | 10.576.372.027 |
| Các khoản phải trả khác | 6.811.066.033 | 6.811.066.033 | 6.811.066.033 |
| | 3.122.870.559.571 | 3.131.426.048.129 | 3.131.426.048.129 |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

| | 30/6/2022 | | 31/12/2021 | |
|--------------|------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | USD | Tương đương VND | USD | Tương đương VND |
| Vay ngắn hạn | 83.000.000 | 1.942.615.000.000 | 75.000.000 | 1.719.000.000.000 |

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

| | Tỷ giá hối đoái tại ngày | |
|---------|---------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
| USD/VND | 23.405 | 22.920 |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

| | Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND |
|--|---|
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | |
| USD (mạnh hơn 1% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế | 15.540.920.000 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
| USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế | 13.752.000.000 |

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|---------------------|---------------------|
| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
| | VND | VND |
| Các công cụ tài chính có lãi suất | | |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 675.170.562.038 | 324.772.452.952 |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 746.723.000.000 | 600.223.000.000 |
| Các khoản cho vay - thuần | 2.714.083.895.501 | 3.531.256.548.743 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 14.464.116.068 | 11.964.116.068 |
| Tài sản dài hạn khác | 10.029.121.981 | 10.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn | (2.176.615.000.000) | (2.255.000.000.000) |

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

| | 30/6/2022 | | 31/12/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| <i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i> | | | | |
| ▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL | | | | |
| • Cổ phiếu niêm yết | 15.486.113.588 | 15.486.113.588 | 19.183.351.498 | 19.183.351.498 |
| • Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM | 640.781.400 | 640.781.400 | 235.003.100 | 235.003.100 |
| • Cổ phiếu chưa niêm yết | 10.774.164 | 10.774.164 | 3.345.539 | 3.345.539 |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> | | | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 746.723.000.000 | (*) | 600.223.000.000 | 600.223.000.000 |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i> | | | | |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền | 675.173.698.293 | 675.173.698.293 | 324.775.589.207 | 324.775.589.207 |
| ▪ Các khoản cho vay - thuần | 2.714.083.895.501 | (*) | 3.531.256.548.743 | (*) |
| ▪ Các khoản phải thu | 62.658.743.357 | (*) | 46.758.401.725 | (*) |
| ▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp | 3.461.101.861 | (*) | 160.061.219.299 | (*) |
| ▪ Các khoản phải thu khác - thuần | 6.516.823.568 | (*) | 6.787.442.942 | (*) |
| ▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 14.464.116.068 | (*) | 11.964.116.068 | (*) |
| ▪ Tài sản dài hạn khác | 10.029.121.981 | (*) | 10.000.000.000 | (*) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

| | 30/6/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i> | | | | |
| ▪ Vay ngắn hạn | (2.176.615.000.000) | (*) | (2.255.000.000.000) | (*) |
| ▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | (475.986.082.347) | (*) | (848.064.294.306) | (*) |
| ▪ Phải trả người bán | (886.029.757) | (*) | (2.418.827.205) | (*) |
| ▪ Chi phí phải trả | (12.142.248.974) | (*) | (10.576.372.027) | (*) |
| ▪ Phải trả khác | (41.052.426.213) | (*) | (6.811.066.033) | (*) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 3.136.255 | 3.136.255 |
| Tiền gửi ngân hàng | 211.047.495.250 | 108.131.811.410 |
| Các khoản tương đương tiền | 464.123.066.788 | 216.640.641.542 |
| | 675.173.698.293 | 324.775.589.207 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 224.123.066.788 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2021: 216.640.641.542 VND) (Thuyết minh 20).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2022 | | Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2021 | |
|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|
| | Khối lượng giao dịch thực hiện | Giá trị giao dịch thực hiện VND | Khối lượng giao dịch thực hiện | Giá trị giao dịch thực hiện VND |
| a) Của Công ty | | | | |
| Cổ phiếu | 1.579.647 | 82.793.400.993 | 4.330.317 | 170.081.539.416 |
| Trái phiếu | 1.450.000 | 149.422.300.000 | 2.000.000 | 206.818.000.000 |
| Chứng khoán khác | 8.382.564 | 850.995.379.404 | - | - |
| b) Của nhà đầu tư/khách hàng | | | | |
| Cổ phiếu | 2.159.798.748 | 69.498.334.168.013 | 2.831.648.029 | 61.320.088.328.156 |
| Trái phiếu | 9.740.000 | 995.293.890.000 | 1.000.000 | 103.436.000.000 |
| Chứng khoán khác | 9.134.300 | 24.848.951.000 | 12.655.240 | 83.640.562.660 |
| | 2.190.085.259 | 71.601.688.089.410 | 2.851.633.586 | 61.884.064.430.232 |

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

| | 30/6/2022 | | 31/12/2021 | |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 16.955.730.892 | 15.486.113.588 | 17.550.873.029 | 19.183.351.498 |
| Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM | 740.010.055 | 640.781.400 | 240.123.204 | 235.003.100 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 10.774.164 | 10.774.164 | 3.345.539 | 3.345.539 |
| | 17.706.515.111 | 16.137.669.152 | 17.794.341.772 | 19.421.700.137 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL trong kỳ như sau:

| | Số lượng | 30/6/2022 | Giá trị hợp lý VND (2) | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2022 | | Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4) |
|--------------------------|----------------|-----------------------|------------------------------|--|---|--|
| | | Giá gốc VND (1) | | Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1) | Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2) | |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | | |
| BVH | 49.253 | 2.752.694.923 | 2.585.782.500 | - | 166.912.423 | 2.585.782.500 |
| SAB | 15.220 | 2.454.174.275 | 2.353.012.000 | - | 101.162.275 | 2.353.012.000 |
| FPT | 17.851 | 1.651.008.563 | 1.538.756.200 | - | 112.252.363 | 1.538.756.200 |
| PNJ | 10.068 | 1.135.401.279 | 1.293.738.000 | 158.336.721 | - | 1.293.738.000 |
| REE | 10.046 | 936.417.935 | 865.965.200 | 1.329.197 | 71.781.932 | 865.965.200 |
| GAS | 7.040 | 830.292.121 | 813.120.000 | 687.138 | 17.859.259 | 813.120.000 |
| HPG | 14.087 | 660.017.307 | 314.140.100 | - | 345.877.207 | 314.140.100 |
| VNM | 7.716 | 599.376.373 | 557.095.200 | 2.372.317 | 44.653.490 | 557.095.200 |
| VHM | 7.152 | 510.037.018 | 444.139.200 | - | 65.897.818 | 444.139.200 |
| BWE | 8.300 | 443.450.000 | 423.300.000 | - | 20.150.000 | 423.300.000 |
| HDB | 17.474 | 440.303.642 | 419.376.000 | 622.358 | 21.550.000 | 419.376.000 |
| KDC | 6.013 | 366.325.987 | 390.243.700 | 24.217.713 | 300.000 | 390.243.700 |
| Các cổ phiếu khác | 131.434 | 4.176.231.469 | 3.487.445.488 | 196.871.168 | 885.657.149 | 3.487.445.488 |
| | 301.654 | 16.955.730.892 | 15.486.113.588 | 384.436.612 | 1.854.053.916 | 15.486.113.588 |
| UPCOM | | | | | | |
| ACV | 8.000 | 723.795.556 | 632.000.000 | - | 91.795.556 | 632.000.000 |
| Các cổ phiếu khác | 781 | 16.214.499 | 8.781.400 | 553.985 | 7.987.084 | 8.781.400 |
| | 8.781 | 740.010.055 | 640.781.400 | 553.985 | 99.782.640 | 640.781.400 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| | Số lượng | 30/6/2022 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2022 | | |
|-------------------------------|----------------|-----------------------|------------------------------|--|---|--|
| | | Giá gốc VND (1) | Giá trị hợp lý VND (2) | Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1) | Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2) | Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | |
| TAC | 137 | 6.403.885 | 6.403.885 | - | - | 6.403.885 |
| MCV | 134 | 1.918.500 | 1.918.500 | - | - | 1.918.500 |
| Các cổ phiếu khác | 209 | 2.451.779 | 2.451.779 | - | - | 2.451.779 |
| | 480 | 10.774.164 | 10.774.164 | - | - | 10.774.164 |
| | 310.915 | 17.706.515.111 | 16.137.669.152 | 384.990.597 | 1.953.836.556 | 16.137.669.152 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

| | Số lượng | 31/12/2021 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 | | Giá trị đánh giá lại VND |
|--------------------------|----------|-----------------------|------------------------------|---|---|-----------------------------|
| | | Giá gốc VND (1) | Giá trị hợp lý VND (2) | Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1) | Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2) | |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | | |
| MBB | 68.990 | 1.935.644.950 | 1.993.811.000 | 58.166.050 | - | 1.993.811.000 |
| FPT | 19.486 | 1.671.677.637 | 1.812.198.000 | 140.520.363 | - | 1.812.198.000 |
| VHM | 20.484 | 1.641.883.418 | 1.679.688.000 | 53.504.582 | 15.700.000 | 1.679.688.000 |
| GMD | 25.567 | 810.967.616 | 1.209.319.100 | 398.351.484 | - | 1.209.319.100 |
| PAN | 30.082 | 1.147.980.000 | 1.158.157.000 | 10.177.000 | - | 1.158.157.000 |
| CTG | 30.977 | 1.031.136.783 | 1.050.120.300 | 18.983.517 | - | 1.050.120.300 |
| SSI | 20.188 | 1.004.896.350 | 1.045.738.400 | 43.342.050 | 2.500.000 | 1.045.738.400 |
| HPG | 21.722 | 1.026.829.039 | 1.007.900.800 | 3.689.705 | 22.617.944 | 1.007.900.800 |
| KDH | 10.947 | 551.924.338 | 558.297.000 | 11.905.995 | 5.533.333 | 558.297.000 |
| BID | 10.986 | 389.863.485 | 407.580.600 | 18.250.000 | 532.885 | 407.580.600 |
| DCM | 10.227 | 389.197.559 | 375.330.900 | 4.122.230 | 17.988.889 | 375.330.900 |
| DRC | 10.325 | 366.678.143 | 337.111.250 | 1.695.607 | 31.262.500 | 337.111.250 |
| Các cổ phiếu khác | 121.764 | 5.582.193.711 | 6.548.099.148 | 1.120.151.951 | 154.246.514 | 6.548.099.148 |
| | 401.745 | 17.550.873.029 | 19.183.351.498 | 1.882.860.534 | 250.382.065 | 19.183.351.498 |
| UPCOM | | | | | | |
| BSR | 10.000 | 236.000.000 | 231.000.000 | - | 5.000.000 | 231.000.000 |
| Các cổ phiếu khác | 390 | 4.123.204 | 4.003.100 | 1.330.778 | 1.450.882 | 4.003.100 |
| | 10.390 | 240.123.204 | 235.003.100 | 1.330.778 | 6.450.882 | 235.003.100 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

| | Số lượng | 31/12/2021 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 | | |
|-------------------------------|----------------|-----------------------|------------------------------|---|---|--|
| | | Giá gốc VND (1) | Giá trị hợp lý VND (2) | Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1) | Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2) | Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | |
| MCV | 134 | 1.918.500 | 1.918.500 | - | - | 1.918.500 |
| CIC | 54 | 679.437 | 679.437 | - | - | 679.437 |
| Các cổ phiếu khác | 94 | 747.602 | 747.602 | - | - | 747.602 |
| | 282 | 3.345.539 | 3.345.539 | - | - | 3.345.539 |
| | 412.417 | 17.794.341.772 | 19.421.700.137 | 1.884.191.312 | 256.832.947 | 19.421.700.137 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2022 | | 31/12/2021 | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i) | 746.723.000.000 | (*) | 600.223.000.000 | (*) |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 556.723.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2021: 600.223.000.000 VND) (Thuyết minh 20).

(c) Các khoản cho vay

| | 30/6/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cho vay giao dịch ký quỹ (i) | 2.586.151.088.742 | (*) | 3.111.473.043.935 | (*) |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii) | 134.269.832.676 | (*) | 426.620.530.725 | (*) |
| | 2.720.420.921.418 | (*) | 3.538.093.574.660 | (*) |

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 13,5% (31/12/2021: từ 9% đến 13,5%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% (31/12/2021: 50% - 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (31/12/2021: 30% - 70%).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm từ 9% đến 13,5% (31/12/2021: từ 9% đến 13,5%) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản phải thu

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ | 47.814.971.244 | 36.649.528.556 |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 14.843.772.113 | 10.108.873.169 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 62.658.743.357 | 46.758.401.725 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|--|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán | 1.233.600.000 | 157.984.981.500 |
| Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán | 1.054.508.623 | 787.561.993 |
| Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán | 481.000.201 | 1.209.090.043 |
| Phải thu khác | 691.993.037 | 79.585.763 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.461.101.861 | 160.061.219.299 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

10. Các khoản phải thu khác

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i) | 12.173.502.673 | 12.319.009.691 |
| Phải thu khác | 593.934.740 | 783.920.333 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 12.767.437.413 | 13.102.930.024 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh 11(b).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Tại ngày 30/6/2022 | | | Dự phòng tại ngày 31/12/2021 VND | Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND |
|--|--------------------|----------------------------------|-----------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | | |
| Cho vay giao dịch ký quỹ | 6.337.025.917 | - | 6.337.025.917 | 6.837.025.917 | (500.000.000) |

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Tại ngày 30/6/2021 | | | Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND | Dự phòng trích lập trong kỳ VND |
|--|--------------------|----------------------------------|-----------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | | |
| Cho vay giao dịch ký quỹ | 6.837.025.917 | - | 6.837.025.917 | 6.837.025.917 | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2022**

| | Tại ngày 30/6/2022 | | | Dự phòng tại ngày 31/12/2021 VND | Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND |
|---|---------------------------|---|-------------------------|---|--|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | | |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán | 11.214.406.153 | 4.963.792.308 | 6.250.613.845 | 6.315.487.082 | (64.873.237) |

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2021**

| | Tại ngày 30/6/2021 | | | Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND | Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND |
|---|---------------------------|---|-------------------------|---|--|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | | |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán | 11.604.355.399 | 3.827.986.239 | 7.776.369.160 | 9.186.323.227 | (1.409.954.067) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Bảo trì phần mềm | 1.857.766.572 | 624.021.019 |
| Chi phí thuê trả trước | 285.999.752 | 373.477.674 |
| Các chi phí trả trước khác | 1.380.371.736 | 1.948.590.018 |
| | 3.524.138.060 | 2.946.088.711 |

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Nâng cấp văn phòng | 8.785.481.084 | 5.055.397.806 |
| Công cụ và dụng cụ | 5.644.266.672 | 4.124.250.617 |
| Phần mềm | 3.576.340.109 | 3.313.166.405 |
| Lắp đặt thiết bị IT | 1.381.625.503 | 250.427.102 |
| Các chi phí trả trước khác | 668.413.777 | 263.453.497 |
| | 20.056.127.145 | 13.006.695.427 |

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 13.006.695.427 | 5.509.349.173 |
| Tăng trong kỳ | 5.108.998.554 | 7.477.078.730 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15) | 6.547.406.933 | - |
| Phân bổ trong kỳ | (4.606.973.769) | (2.358.903.110) |
| | 20.056.127.145 | 10.627.524.793 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

| | Nâng cấp tài sản thuê VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Đồ đạc và trang bị văn phòng VND | Tổng VND |
|---|--|---------------------------------------|---|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.347.351.678 | 39.688.270.879 | 2.265.440.000 | 327.405.769 | 43.628.468.326 |
| Tăng trong kỳ | - | 3.712.095.200 | - | - | 3.712.095.200 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | 126.117.200 | 126.117.200 |
| Xóa sổ | (746.169.459) | (176.000.000) | - | - | (922.169.459) |
| Số dư cuối kỳ | 601.182.219 | 43.224.366.079 | 2.265.440.000 | 453.522.969 | 46.544.511.267 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.347.351.678 | 23.508.117.474 | 1.439.310.078 | 53.155.408 | 26.347.934.638 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 2.218.129.473 | 291.059.357 | 42.347.407 | 2.551.536.237 |
| Xóa sổ | (746.169.459) | (176.000.000) | - | - | (922.169.459) |
| Số dư cuối kỳ | 601.182.219 | 25.550.246.947 | 1.730.369.435 | 95.502.815 | 27.977.301.416 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 16.180.153.405 | 826.129.922 | 274.250.361 | 17.280.533.688 |
| Số dư cuối kỳ | - | 17.674.119.132 | 535.070.565 | 358.020.154 | 18.567.209.851 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

| | Nâng cấp tài sản thuê VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Đồ đạc và trang bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--|---------------------------------------|---|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.347.351.678 | 33.738.056.337 | 2.265.440.000 | 53.146.500 | 37.403.994.515 |
| Tăng trong kỳ | - | 874.866.000 | - | 274.259.269 | 1.149.125.269 |
| Xóa sổ | - | (157.430.438) | - | - | (157.430.438) |
| Số dư cuối kỳ | 1.347.351.678 | 34.455.491.899 | 2.265.440.000 | 327.405.769 | 38.395.689.346 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.347.351.678 | 20.232.095.926 | 854.288.406 | 2.657.325 | 22.436.393.335 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 1.609.038.850 | 292.510.836 | 17.757.505 | 1.919.307.191 |
| Xóa sổ | - | (157.430.438) | - | - | (157.430.438) |
| Số dư cuối kỳ | 1.347.351.678 | 21.683.704.338 | 1.146.799.242 | 20.414.830 | 24.198.270.088 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 13.505.960.411 | 1.411.151.594 | 50.489.175 | 14.967.601.180 |
| Số dư cuối kỳ | - | 12.771.787.561 | 1.118.640.758 | 306.990.939 | 14.197.419.258 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 17.654.544.418 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2021: 17.871.055.877 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | Phần mềm máy vi tính VND | Phần mềm máy vi tính VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.433.666.400 | 10.985.466.400 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 9.998.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 22.433.666.400 | 20.983.466.400 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.021.807.340 | 6.907.001.026 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.612.469.664 | 1.515.027.238 |
| Số dư cuối kỳ | 11.634.277.004 | 8.422.028.264 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 12.411.859.060 | 4.078.465.374 |
| Số dư cuối kỳ | 10.799.389.396 | 12.561.438.136 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 1.978.609.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2021: 1.978.609.400 VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 3.461.452.486 | 8.998.200.000 |
| Tăng trong kỳ | 3.464.420.447 | 4.461.252.486 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (126.117.200) | - |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12(b)) | (6.547.406.933) | - |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (252.348.800) | - |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (9.998.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | - | 3.461.452.486 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Ký quỹ, ký cược dài hạn

| | 30/6/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi | 4.385.259.218 | 4.379.289.498 |

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

| | Thuế suất | 30/6/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|-----------|------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | | |
| Chi phí phải trả | 20% | 872.583.188 | 604.102.167 |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL | 20% | 313.769.191 | - |
| | | 1.186.352.379 | 604.102.167 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | | |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL | 20% | - | (325.471.673) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần | | 1.186.352.379 | 278.630.494 |

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Số dư đầu kỳ | 11.964.116.068 | 9.464.116.068 |
| Tiền nộp thêm trong kỳ | 1.809.659.347 | 1.879.662.547 |
| Tiền lãi nhận được trong kỳ | 690.340.653 | 620.337.453 |
| Số dư cuối kỳ | 14.464.116.068 | 11.964.116.068 |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản dài hạn khác

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|---|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh | 10.029.121.981 | 10.000.000.000 |

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền mặt (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Công ty đã trở thành thành viên bù trừ trực tiếp của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ số 04/GCN-UBCK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Lãi phát sinh trong kỳ | 29.121.981 | - |
| Số dư cuối kỳ | 10.029.121.981 | 10.000.000.000 |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

20. Vay ngắn hạn

| Diễn giải | Nguyên tệ | Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2022 VND | Số vay trong kỳ VND | (Số trả trong kỳ) VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2022 VND |
|--|----------------------|---|--------------------------------|----------------------------------|---|---|
| Các khoản vay ngắn hạn từ | | | | | | |
| ▪ Ngân hàng SinoPac – Đơn vị ngân hàng nước ngoài | USD | 229.200.000.000 | 232.100.000.000 | (232.200.000.000) | 4.950.000.000 | 234.050.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Chang Hwa – Chi nhánh Hsi-sung | USD | 229.200.000.000 | 230.200.000.000 | (231.300.000.000) | 5.950.000.000 | 234.050.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Cathay United – Đơn vị ngân hàng nước ngoài | USD | 229.200.000.000 | 233.100.000.000 | (231.075.000.000) | 2.825.000.000 | 234.050.000.000 |
| ▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài | USD | - | 184.860.000.000 | - | 2.380.000.000 | 187.240.000.000 |
| ▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông | USD | 160.440.000.000 | 163.100.000.000 | (161.160.000.000) | 1.455.000.000 | 163.835.000.000 |
| ▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài | USD | 114.600.000.000 | 113.500.000.000 | (115.250.000.000) | 4.175.000.000 | 117.025.000.000 |
| ▪ Ngân hàng KGI | USD | - | 114.900.000.000 | - | 2.125.000.000 | 117.025.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Panhsin | USD | - | 116.200.000.000 | - | 825.000.000 | 117.025.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Yuanta Commercial – Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài | USD | 114.600.000.000 | - | - | 2.425.000.000 | 117.025.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Đài Loan Union | USD | 114.600.000.000 | - | - | 2.425.000.000 | 117.025.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Entie Commercial Bank Co., Ltd. – Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài | USD | 114.600.000.000 | - | - | 2.425.000.000 | 117.025.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Taishin International | USD | 45.840.000.000 | 68.430.000.000 | - | 2.755.000.000 | 117.025.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Taiwan Shin Kong Commercial Bank Co., Ltd. | USD | 68.760.000.000 | - | - | 1.455.000.000 | 70.215.000.000 |
| ▪ Ngân hàng TNHH Indovina – Trung tâm kinh doanh (i) | VND | 100.000.000.000 | 250.000.000.000 | (300.000.000.000) | - | 50.000.000.000 |
| ▪ Ngân Hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (i) | VND | 45.000.000.000 | 90.000.000.000 | (90.000.000.000) | - | 45.000.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | VND | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | (40.000.000.000) | - | 40.000.000.000 |
| ▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (i) | VND | 40.000.000.000 | 79.000.000.000 | (80.000.000.000) | - | 39.000.000.000 |
| ▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | VND | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | (30.000.000.000) | - | 30.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| Diễn giải | Nguyên tệ | Số dư đầu kỳ tại | | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Số dư cuối kỳ |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | | ngày 1/1/2022 VND | Số vay trong kỳ VND | (Số trả trong kỳ) VND | | |
| ▪ Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | VND | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | (30.000.000.000) | - | 30.000.000.000 |
| ▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Trụ sở chính (i) | USD | 206.280.000.000 | - | (208.800.000.000) | 2.520.000.000 | - |
| ▪ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương – Hội sở (i) | VND | 100.000.000.000 | 40.000.000.000 | (140.000.000.000) | - | - |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Đơn vị ngân hàng nước ngoài (i) | USD | 91.680.000.000 | 92.120.000.000 | (184.520.000.000) | 720.000.000 | - |
| ▪ The Shanghai Commercial & Savings Bank., Ltd – Chi nhánh Đồng Nai | VND | 60.000.000.000 | - | (60.000.000.000) | - | - |
| ▪ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (i) | VND | 45.000.000.000 | 1.818.698.843.754 | (1.863.698.843.754) | - | - |
| ▪ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | VND | - | 94.000.000.000 | (94.000.000.000) | - | - |
| ▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | VND | 26.000.000.000 | - | (26.000.000.000) | - | - |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | VND | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | (40.000.000.000) | - | - |
| ▪ Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh 4 – Thành phố Hồ Chí Minh (i) | VND | - | 1.305.000.000.000 | (1.305.000.000.000) | - | - |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | VND | - | 1.831.000.000.000 | (1.831.000.000.000) | - | - |
| | | 2.255.000.000.000 | 7.176.208.843.754 | (7.294.003.843.754) | 39.410.000.000 | 2.176.615.000.000 |

Tại ngày 30/6/2022, lãi suất cho vay ngắn hạn dao động từ 1,87% đến 5,40%/năm. (31/12/2021: từ 1,38% đến 6,10%/năm.)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 224.123.066.788 VND (31/12/2021: 216.640.641.542 VND) (Thuyết minh 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 556.723.000.000 VND (31/12/2021: 600.223.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 269.581.067.800 | 836.887.989.000 |
| Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán | 206.402.427.000 | 4.702.270.000 |
| Ký quỹ của Nhà đầu tư thực hiện quyền mua chứng khoán | 2.500.000 | 6.473.966.000 |
| Phải trả khác | 87.547 | 69.306 |
| | 475.986.082.347 | 848.064.294.306 |

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số dư đầu kỳ | Số phải nộp | Số khấu trừ/ | Số dư cuối kỳ |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | tại ngày | trong kỳ | số đã nộp | tại ngày |
| | 1/1/2022 | trong kỳ | trong kỳ | 30/6/2022 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.985.851.287 | 12.489.149.869 | (17.845.764.451) | 629.236.705 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.483.094.449 | 54.765.973.063 | (59.263.950.158) | 7.985.117.354 |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.727.273 | 138.217.679 | (126.747.903) | 15.197.049 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 28.353.780 | 1.891.516.814 | (1.917.690.806) | 2.179.788 |
| | 18.501.026.789 | 69.284.857.425 | (79.154.153.318) | 8.631.730.896 |

| | Số dư đầu kỳ | Số phải nộp | Số khấu trừ/ | Số dư cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | tại ngày | trong kỳ | số đã nộp | tại ngày |
| | 1/1/2021 | trong kỳ | trong kỳ | 30/6/2021 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.084.079.604 | 13.756.808.986 | (10.747.169.601) | 7.093.718.989 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.694.427.874 | 35.915.670.520 | (31.290.190.587) | 8.319.907.807 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.544.445 | 145.520.888 | (142.713.287) | 5.352.046 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 28.437.842 | 1.975.085.953 | (1.975.170.015) | 28.353.780 |
| | 7.809.489.765 | 50.549.663.746 | (42.911.874.210) | 15.447.279.301 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên | 8.785.604.585 | 18.698.814.620 |
| Chi phí giao dịch chứng khoán | 3.015.856.248 | 5.524.395.823 |
| Chi phí lãi | 4.055.753.587 | 2.341.848.005 |
| Phí tư vấn | 100.761.472 | 304.230.268 |
| Các chi phí khác | 4.969.877.667 | 2.405.897.931 |
| | 20.927.853.559 | 29.275.186.647 |

24. Các khoản phải trả khác

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cổ tức | 40.856.305.613 | 6.463.489.433 |
| Các khoản phải trả cho khách hàng | 8.884.000 | 287.700.000 |
| Các khoản phải trả khác | 187.236.600 | 59.876.600 |
| | 41.052.426.213 | 6.811.066.033 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

(a) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2022 | | 1/1/2021 | |
|----------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 140.000.000 | 1.400.000.000.000 | 140.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 140.000.000 | 1.400.000.000.000 | 140.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| | 140.000.000 | 1.400.000.000.000 | 140.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (490) | (1.185.000) | (490) | (1.185.000) |
| | | | | |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 139.999.510 | 1.399.998.815.000 | 139.999.510 | 1.399.998.815.000 |

(b) Vốn khác

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã quyết định chia cổ tức với số tiền 67.199.764.800 VND, tương đương 480 VND/cổ phiếu bằng tiền mặt và 100.098.070.000 VND bằng phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ 7,15%. Tại ngày 23 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang tiến hành các thủ tục với các cơ quan thẩm quyền để đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty và ghi nhận 100.098.190.000 VND trong Vốn khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | Số lượng | Giá bán bình quân VND | Tổng giá trị bán VND | Tổng chi phí VND | Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND |
|---|-----------|-----------------------|----------------------|------------------|---------------------------------|
| Tài sản tài chính tại FVTPL | | | | | |
| <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i> | | | | | |
| MBB | 102.500 | 28.120 | 2.882.325.000 | 3.001.862.829 | (119.537.829) |
| GAS | 24.000 | 112.207 | 2.692.960.000 | 2.556.272.279 | 136.687.721 |
| HPG | 53.900 | 40.603 | 2.188.510.000 | 2.519.832.807 | (331.322.807) |
| PNJ | 21.400 | 110.021 | 2.354.450.000 | 2.167.313.143 | 187.136.857 |
| DGC | 12.700 | 171.124 | 2.173.270.000 | 2.100.800.212 | 72.469.788 |
| VHM | 22.000 | 80.000 | 1.760.010.000 | 1.824.300.000 | (64.290.000) |
| SSI | 47.000 | 34.701 | 1.630.950.000 | 1.816.000.000 | (185.050.000) |
| PLX | 31.000 | 53.305 | 1.652.450.000 | 1.784.500.000 | (132.050.000) |
| KDH | 32.200 | 44.736 | 1.440.515.000 | 1.727.533.333 | (287.018.333) |
| FPT | 16.500 | 104.630 | 1.726.390.000 | 1.468.332.004 | 258.057.996 |
| Các cổ phiếu khác | 473.900 | 42.573 | 20.175.425.000 | 20.641.159.177 | (465.734.177) |
| | 837.100 | 48.593 | 40.677.255.000 | 41.607.905.784 | (930.650.784) |
| <i>Trái phiếu niêm yết</i> | | | | | |
| VHM121024 | 2.741.282 | 100.742 | 276.161.743.802 | 275.890.585.602 | 271.158.200 |
| MSN12001 | 500.000 | 101.679 | 50.839.500.000 | 50.789.500.000 | 50.000.000 |
| MSN12003 | 950.000 | 103.875 | 98.681.250.000 | 98.632.800.000 | 48.450.000 |
| | 4.191.282 | 101.564 | 425.682.493.802 | 425.312.885.602 | 369.608.200 |
| | 5.028.382 | 92.745 | 466.359.748.802 | 466.920.791.386 | (561.042.584) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 | Số lượng | Giá bán bình quân VND | Tổng giá trị bán VND | Tổng chi phí VND | Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND |
|---|-----------|-----------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------------|
| Tài sản tài chính tại FVTPL | | | | | |
| <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i> | | | | | |
| DRC | 275.000 | 27.017 | 7.429.710.000 | 7.165.155.000 | 264.555.000 |
| HPG | 141.500 | 47.168 | 6.674.300.000 | 6.493.080.574 | 181.219.426 |
| CTG | 133.300 | 43.527 | 5.802.155.000 | 5.323.414.685 | 478.740.315 |
| MBB | 181.300 | 29.737 | 5.391.240.000 | 5.017.866.698 | 373.373.302 |
| VNM | 48.900 | 105.266 | 5.147.530.000 | 5.323.684.839 | (176.154.839) |
| NLG | 94.000 | 34.934 | 3.283.800.000 | 3.199.325.000 | 84.475.000 |
| VCB | 30.700 | 99.119 | 3.042.960.000 | 3.051.989.584 | (9.029.584) |
| HCM | 87.000 | 34.330 | 2.986.750.000 | 2.939.234.444 | 47.515.556 |
| SSI | 58.300 | 37.504 | 2.186.455.000 | 2.077.297.142 | 109.157.858 |
| MWG | 17.000 | 128.392 | 2.182.660.000 | 2.143.900.000 | 38.760.000 |
| Các cổ phiếu khác | 1.070.500 | 35.716 | 38.234.334.000 | 38.421.793.844 | (187.459.844) |
| | 2.137.500 | 38.532 | 82.361.894.000 | 81.156.741.810 | 1.205.152.190 |
| Trái phiếu niêm yết | | | | | |
| MSN12001 | 1.000.000 | 103.436 | 103.436.000.000 | 103.382.000.000 | 54.000.000 |
| | 1.000.000 | 103.436 | 103.436.000.000 | 103.382.000.000 | 54.000.000 |
| | 3.137.500 | 59.218 | 185.797.894.000 | 184.538.741.810 | 1.259.152.190 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 19.730.021.723 | 10.080.406.612 |
| Thu lãi từ trái phiếu doanh nghiệp | - | 854.794.524 |
| | <u>19.730.021.723</u> | <u>10.935.201.136</u> |

28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ | 147.873.790.384 | 85.195.006.342 |
| Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng với tiền thu từ bán chứng khoán | 8.370.633.853 | 9.347.237.536 |
| | <u>156.244.424.237</u> | <u>94.542.243.878</u> |

29. Chi phí môi giới chứng khoán

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Chi phí lương cho nhân viên | 26.014.149.265 | 21.973.233.686 |
| Hoa hồng cho nhân viên môi giới | 46.648.905.673 | 39.625.108.781 |
| Phí môi giới chứng khoán | 20.691.322.477 | 16.476.819.405 |
| Chi phí thuê | 5.078.472.884 | 4.675.102.730 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.008.117.014 | 4.279.099.679 |
| Chi phí công cụ và dụng cụ | 925.173.870 | 828.445.908 |
| Khấu hao và phân bổ tài sản cố định | 67.993.549 | 49.721.718 |
| Chi phí khác | 1.566.697.479 | 1.485.792.847 |
| | <u>106.000.832.211</u> | <u>89.393.324.754</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí lãi

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 30.213.375.769 | 14.055.282.002 |
| Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán | 298.582.132 | 120.451.497 |
| | <u>30.511.957.901</u> | <u>14.175.733.499</u> |

31. Chi phí quản lý

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí lương cho nhân viên | 19.329.464.207 | 12.533.449.085 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.971.016.208 | 11.633.811.314 |
| Chi phí thuê | 3.477.912.409 | 2.578.586.457 |
| Khấu hao và phân bổ tài sản cố định | 4.095.600.650 | 3.378.722.211 |
| Chi phí công cụ và dụng cụ | 2.872.874.013 | 881.437.549 |
| Chi phí khác | 3.243.030.730 | 2.065.912.658 |
| | <u>48.989.898.217</u> | <u>33.071.919.274</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 12.489.149.869 | 13.599.175.733 |
| Dự phòng thiếu của những kỳ trước | - | 157.633.253 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế hoãn lại | | |
| (Hoàn nhập)/phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời | (907.721.885) | 508.553.005 |
| | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.581.427.984 | 14.265.361.991 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 56.696.197.125 | 70.109.447.198 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 11.339.239.425 | 14.021.889.440 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 266.345.116 | 115.433.264 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (24.156.557) | (29.593.966) |
| Dự phòng thiếu của những kỳ trước | - | 157.633.253 |
| | | |
| | 11.581.427.984 | 14.265.361.991 |

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 45.114.769.141 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 55.844.085.207 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 150.009.329 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 96.434.381 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 45.114.769.141 | 55.844.085.207 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | |
|--|----------------------------|--------------------------------------|---|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 (điều chỉnh lại) VND | 30/6/2021 (theo báo cáo trước đây) VND |
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ | 140.000.000 | 90.000.000 | 90.000.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ công ty nắm giữ | (490) | (490) | (490) |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong kỳ | 10.009.819 | 6.434.871 | - |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 150.009.329 | 96.434.381 | 89.999.510 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | | |
|--------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND (điều chỉnh lại) | 30/6/2021 VND (theo báo cáo trước đây) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 301 | 579 | 620 |

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu không được trình bày.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--|------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| New Beam International Inc – cổ đông lớn | | |
| Trả cổ tức | 11.726.400.000 | - |
| Phí lưu ký chứng khoán | 39.796.470 | - |
| An Thịnh Development Limited – cổ đông lớn | | |
| Nhận tiền góp vốn | 5.373.441.150 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái – công ty liên quan | | |
| Trả cổ tức | 3.347.867.040 | - |
| Phí lưu ký chứng khoán | 11.361.824 | 18.724.544 |
| Phí chuyển nhượng chứng khoán | - | 159.168.240 |
| Freshfields Capital Corporation – công ty liên quan | | |
| Trả cổ tức | 3.265.920.000 | |
| Phí lưu ký chứng khoán | 11.083.716 | 11.083.716 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – công ty liên quan | | |
| Trả cổ tức | 901.213.920 | - |
| Thanh toán phí bảo hiểm | 20.944.295 | 24.790.648 |
| Phí quản lý sổ cổ đông | 13.636.362 | 13.636.362 |
| Phí lưu ký chứng khoán | 3.084.983 | 3.084.984 |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng – bên liên quan khác | | |
| Phí dịch vụ đã trả | 3.300.000.000 | 1.420.755.500 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| | Số dư tại ngày | |
|---|-----------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
| | VND | VND |
| Phu Hung Far East Holding – cổ đông lớn | | |
| Cổ tức phải trả | 30.912.000.000 | - |
| An Thinh Development Limited – cổ đông lớn | | |
| Cổ tức phải trả | 7.815.914.400 | 5.373.441.150 |
| Phải thu phí lưu ký chứng khoán | 3.087.017 | 3.087.017 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng - công ty liên quan | | |
| Cổ tức phải trả | 504.000.000 | - |
| <hr/> | | |
| Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt | | |
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | 30/6/2021 |
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Tổng Giám đốc | | |
| Lương, thưởng và phúc lợi khác | 856.909.452 | 857.520.500 |
| Người quản lý khác | | |
| Lương, thưởng và phúc lợi khác | 885.375.307 | 563.235.000 |
| <hr/> | | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

| | Mã số | Môi giới chứng khoán VND | Tự doanh chứng khoán VND | Kinh doanh nguồn vốn VND | Các bộ phận khác VND | Tổng VND |
|--|--------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | | | |
| 1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh | 01 | 109.897.442.891 | 1.109.243.508 | 182.097.110.434 | 2.165.203.892 | 295.269.000.725 |
| 2. Chi phí trực tiếp | 02 | 94.911.914.565 | 6.156.555.059 | 128.334.173.141 | 5.821.188.185 | 235.223.830.950 |
| 3. Chi phí khấu hao và phân bổ | 03 | 61.701.553 | 411.702 | 4.101.892.646 | - | 4.164.005.901 |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi | 05 | - | - | (564.873.237) | - | (564.873.237) |
| 6. Thu nhập khác – thuần | 06 | - | - | - | 250.160.014 | 250.160.014 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 05) | 07 | 14.923.826.773 | (5.047.723.253) | 50.225.917.884 | (3.405.824.279) | 56.696.197.125 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | | 36.486.811.323 | 16.213.802.863 | 4.255.028.964.790 | 1.335.604.339 | 4.309.065.183.315 |
| Nợ phải trả bộ phận | | 493.409.689.478 | 599.309.281 | 2.231.543.886.414 | 933.111.351 | 2.726.485.996.524 |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | Mã số | Môi giới chứng khoán VND | Tự doanh chứng khoán VND | Kinh doanh nguồn vốn VND | Các bộ phận khác VND | Tổng VND |
|--|-----------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | | | | |
| 1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh | 01 | 97.093.169.490 | 7.183.587.180 | 109.242.188.853 | 1.578.947.753 | 215.097.893.276 |
| 2. Chi phí trực tiếp | 02 | 82.079.680.266 | 3.052.439.175 | 56.043.725.801 | 1.926.367.355 | 143.102.212.597 |
| 3. Chi phí khấu hao và phân bổ | 03 | 49.721.718 | 5.890.500 | 3.378.722.211 | - | 3.434.334.429 |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi | 05 | - | (1.409.954.067) | - | - | (1.409.954.067) |
| 6. Thu nhập khác – thuần | 06 | - | - | - | 138.146.881 | 138.146.881 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 05) | 07 | 14.963.767.506 | 5.535.211.572 | 49.819.740.841 | (209.272.721) | 70.109.447.198 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | | 190.379.071.622 | 19.500.529.534 | 4.556.154.738.723 | 876.396.538 | 4.766.910.736.417 |
| Nợ phải trả bộ phận | | 869.112.222.115 | 1.528.620.921 | 2.290.422.862.605 | 1.182.848.326 | 3.162.246.553.967 |

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 17.077.421.921 | 19.286.494.340 |
| Từ hai đến năm năm | 34.891.406.524 | 41.567.256.345 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 51.968.828.445 | 60.853.750.685 |

37. Tính thời vụ hoặc các yếu tố chu kỳ

Kết quả hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

38. Thay đổi ước tính kế toán

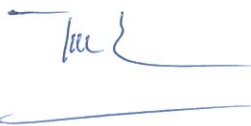
Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được lập trong báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc các ước tính kế toán được lập cùng kỳ năm trước.

39. Thay đổi cấu trúc của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cấu trúc của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

Ngày 1 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc



